

MỘT SỐ QUAN ĐIỂM LÝ THUYẾT HIỆN ĐẠI VỀ MỨC SINH

NGUYỄN ĐỨC VINH*

Tóm tắt: Trong quá trình nghiên cứu quá độ dân số trên thế giới từ khoảng giữa thế kỷ 20 đến nay, nhiều quan điểm lý thuyết về mức sinh đã được phát triển, phổ biến và ứng dụng khá hữu hiệu. Bài viết chọn lọc tổng hợp 11 quan điểm lý thuyết hiện đại về mức sinh từ nhiều hướng tiếp cận, trong đó có những lý thuyết còn khá mới chưa được phổ biến ở Việt Nam. Việc xem xét vận dụng phù hợp và linh hoạt các lý thuyết này trong nghiên cứu xã hội học về hành vi sinh sản là cần thiết và rất có triển vọng, góp phần lý giải động thái mức sinh ở Việt Nam và các yếu tố tác động trong bối cảnh công nghiệp hóa và hiện đại hóa, hướng tới xây dựng và triển khai hiệu quả hơn các chính sách điều chỉnh mức sinh phù hợp với mục tiêu phát triển bền vững đất nước trong giai đoạn mới.

Từ khóa: mức sinh, lý thuyết về mức sinh, khung phân tích mức sinh.

Nhận bài: 13/10/2025

Gửi phản biện: 30/10/2025

Duyệt đăng: 02/12/2025

1. Giới thiệu

Trong khoảng nửa thế kỷ qua, Việt Nam đã trải qua thời kỳ quá độ dân số với những biến đổi lớn về quy mô và cơ cấu dân số chủ yếu thông qua quá trình suy giảm mạnh mẽ mức chết và mức sinh. Mức sinh giảm từ trên 5 con mỗi phụ nữ vào những năm 1970 xuống mức thay thế (2,1 con) vào năm 2005 vừa mang tính quy luật, vừa phản ánh thành công của chính sách và chương trình dân số-kế hoạch hóa gia đình. Trong giai đoạn này, nhiều kết quả nghiên cứu vận dụng lý thuyết quá độ dân số (Notestein, 1945) hay khung phân tích yếu tố quyết định mức sinh (Bongaarts, 1978) đã góp phần quan trọng cho thực hiện thành công mục tiêu giảm sinh.

Năm 2019, Chiến lược dân số Việt Nam đến 2030 xác định mục tiêu “duy trì vững chắc mức sinh thay thế” nhằm ổn định dân số, tránh già hóa dân số quá nhanh, đảm bảo sự phát triển bền vững của đất nước (Chính phủ, 2019). Tuy nhiên mức sinh toàn quốc tiếp tục giảm xuống dưới mức thay thế trong mấy năm gần đây (Tổng cục Thống kê, 2024), cho thấy mục tiêu duy trì vững chắc mức sinh thay thế không hề đơn giản, dường như còn khó khăn hơn cả nỗ lực giảm sinh về mức thay thế. Điều này gợi ý rằng các yếu tố kinh tế, văn hóa, xã hội quyết định mức sinh đang trở nên đa dạng và phức tạp trong bối cảnh biến đổi xã hội nhanh chóng theo chiều hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế hiện nay. Những lý thuyết và mô hình phân tích vốn khá thành công trong nghiên cứu mức

* Viện Xã hội học và Tâm lý học, Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam.

sinh cao trở nên ít hiệu quả trong lý giải mức sinh thay thế hoặc thấp hơn. Do vậy, việc tham khảo và vận dụng linh hoạt các quan điểm lý thuyết hiện đại trong nghiên cứu mức sinh cũng như biến động dân số nói chung ở Việt Nam là rất cần thiết để có thể góp phần xây dựng và triển khai chính sách duy trì mức sinh thay thế hiệu quả hơn trong thời gian tới.

2. Một số quan điểm lý thuyết về mức sinh và khả năng vận dụng vào Việt Nam

Quá trình phát triển các lý thuyết khoa học về mức sinh trên thế giới là một hành trình dài, phản ánh sự thay đổi nhận thức của con người từ việc coi sinh đẻ là một hiện tượng tự nhiên, không thể kiểm soát, sang một hiện tượng chịu sự chi phối mạnh mẽ của các yếu tố kinh tế-xã hội, văn hóa, chính trị và quyết định cá nhân. Quá trình phát triển này trải qua các giai đoạn, thường được coi là bắt đầu từ lý thuyết về dân số của T. R. Malthus (1789), đến lý thuyết quá độ dân số (Notestein, 1945) giữa thế kỷ 20, rồi một số lý thuyết hay khung phân tích các yếu tố quyết định sinh sản trong giai đoạn nửa cuối thế kỷ 20, và từ đó đến nay là những quan điểm lý thuyết mới về mức sinh trong xã hội hậu hiện đại. Sau đây là tổng quan các quan điểm lý thuyết này, bắt đầu từ lý thuyết quá độ dân số vốn không phải là mới nhưng hiện vẫn còn ảnh hưởng khá sâu rộng trong nghiên cứu dân số. Việc phân nhóm các “quan điểm lý thuyết” trong bài viết này chỉ là tương đối, không hàm ý tất cả đều là những lý thuyết riêng biệt hay trái ngược nhau.

• Lý thuyết quá độ dân số

Được đề cập đầu tiên bởi F. W. Notestein (1945) dựa trên những quan sát trước đó của Warren Thompson (1929) và Adolphe Landry (1934), *lý thuyết quá độ dân số* (lần thứ nhất) là một mô hình mô tả quá trình biến đổi mang tính quy luật của các dân số từ mức sinh cao và mức tử vong cao sang mang sinh thấp và mức tử vong thấp khi xã hội chuyển đổi từ tiền công nghiệp sang công nghiệp phát triển và hiện đại hóa. Do những tiến bộ về y học, chăm sóc sức khỏe và cải thiện điều kiện sống, mức chết (nhất là mức tử vong trẻ em) giảm mạnh là động lực dẫn đến giảm mức sinh dần về mức thay thế (Kirk, 1996). Khả năng tránh thai bằng các biện pháp hiệu quả hơn cũng góp phần đẩy nhanh quá trình này. Khi mức sinh cao trong bối cảnh mức độ phát triển kinh tế còn hạn chế, chính sách dân số hướng đến giảm sinh nên tập trung vào đẩy mạnh kế hoạch hóa gia đình, tiếp cận trách thai và giảm tử vong trẻ em. *Lý thuyết quá độ dân số* không chỉ được phổ biến và vận dụng hiệu quả trong nghiên cứu dân số và mức sinh trong nhiều thập kỷ qua mà còn là khung tham chiếu trung tâm trong nhân khẩu học hiện đại, điểm xuất phát để phát triển các khía cạnh mới (Dyson, 2010).

Lý thuyết quá độ dân số phản ánh một quy luật chung mang tính tất yếu, nhưng không đủ chi tiết để dự đoán chính xác quá trình quá độ dân số theo từng bối cảnh văn hóa, chính trị và kinh tế (Szreter, 1993). Ngoài ra, lý thuyết quá độ dân số không thể lý giải tình trạng mức sinh giảm xuống dưới mức thay thế, khi không còn liên quan nhiều đến mức tử vong trẻ em.

• Lý thuyết kinh tế về mức sinh

Lý thuyết kinh tế về mức sinh do Becker đề cập lần đầu vào năm 1960 sau đó tiếp tục phát triển cho đến đầu thập kỷ 1990 (Becker, 1960; Becker & Barro, 1988). Các tác giả đã áp dụng lý thuyết hành vi duy lý và tối đa hóa tiện ích trong kinh tế vào việc phân tích các quyết định sinh con. Theo quan điểm đó, trẻ em có thể được coi như "hàng hóa lâu bền" mà các gia đình "tiêu dùng", và mức sinh được xác định bởi chi phí và lợi ích của việc có con. Các cặp vợ chồng được coi là những tác nhân kinh tế duy lý, họ quyết định số lượng con cái để tối đa hóa tiện ích của mình, trong giới hạn ngân sách và các yếu tố khác. Khi thu nhập tăng, cha mẹ có xu hướng đầu tư nhiều hơn vào chất lượng của mỗi đứa con. Tuy nhiên, việc đầu tư vào chất lượng lại làm tăng chi phí cho mỗi đứa trẻ, từ đó làm giảm số lượng con cái mà họ muốn có trong giới hạn ngân sách của gia đình. Chi phí của việc nuôi dạy con cái không chỉ bao gồm chi phí trực tiếp mà còn cả chi phí cơ hội của thời gian và công sức dành cho việc chăm sóc con cái. Hệ quả là trong các xã hội phát triển, cha mẹ có xu hướng chuyển đổi từ việc có nhiều con với chất lượng thấp (tiêu chuẩn đầu tư thấp) sang có ít con hơn nhưng được đầu tư cao hơn, và mức sinh thường giảm thấp.

Lý thuyết kinh tế về mức sinh đã thay đổi cách tiếp cận vấn đề dân số bằng cách đưa các công cụ kinh tế vào phân tích các quyết định gia đình, mở đường cho nhiều nghiên cứu sâu rộng hơn về kinh tế học gia đình và nhân khẩu học. Mặc dù có ảnh hưởng lớn, lý thuyết của Becker cũng gặp phải một số tranh cãi khi quy giản tái sinh sản thành quá trình kinh tế và những khó khăn trong chứng minh bằng thực nghiệm (Greenhalgh, 1990; Szreter, 1993).

• *Lý thuyết dòng chảy của cải và mức sinh*

Theo Lý thuyết "dòng chảy của cải" (wealth flows) do Caldwell (1976 & 2006) đề xuất, các gia đình sẽ muốn có nhiều con dẫn đến mức sinh cao nếu con cái mang lại lợi ích an sinh cho cha mẹ nhiều hơn so với chi phí sinh đẻ và nuôi con, và ngược lại, trong xã hội hiện đại khi chi phí cho sinh đẻ nuôi dạy con cái lớn hơn lợi ích thu được, các cặp vợ chồng thường muốn có ít hoặc thậm chí không muốn có con và kết quả là mức sinh giảm thấp. Như vậy, mức sinh phụ thuộc vào việc dòng chảy của cải chủ yếu là từ con cái đến cha mẹ (dẫn đến mức sinh cao) hay ngược lại (dẫn đến mức sinh thấp), hay cụ thể hơn là kết quả của mong muốn cá nhân, khả năng kiểm soát sinh sản, và chuẩn mực xã hội. Trong khi lý thuyết kinh tế về mức sinh của Becker tập trung vào việc ra quyết định của các cá nhân trong khuôn khổ thị trường, lý thuyết dòng chảy của cải nhấn mạnh vai trò của các chuẩn mực văn hóa, thể chế và quan hệ quyền lực trong gia đình. Sự thay đổi về văn hóa và thể chế là nguyên nhân gốc rễ dẫn đến sự đảo ngược dòng chảy của cải, từ đó mới tác động đến quyết định sinh sản.

Lý thuyết này tích hợp được cả yếu tố cá nhân và xã hội, nhưng hạn chế cơ bản là không rõ nhận thức các cá nhân và gia đình về "dòng chảy của cải" như thế nào để tác động đến hành vi sinh đẻ, và cũng khó lượng hóa các yếu tố văn hóa, chuẩn mực, dòng chảy của cải trong các nghiên cứu thực nghiệm (Lee, 2000; Kaplan & Bock, 2001).

• *Lý thuyết giá trị con cái*

L. Hoffman và M. Hoffman (1973) đã giới thiệu khái niệm "giá trị của con cái" như một khuôn khổ lý thuyết để hiểu các quyết định sinh sản không chỉ bó hẹp trong các yếu tố

kinh tế. Mức sinh là kết quả của quá trình ra quyết định dựa trên kỳ vọng về khả năng con cái đáp ứng các nhu cầu của cha mẹ về vật chất và tinh thần, nhất là nhu cầu tâm lý và an sinh. Nếu các giá trị này càng được đánh giá hay kỳ vọng cao thì mức sinh càng cao và ngược lại. Trong nhiều nghiên cứu về mức sinh ở Việt Nam cũng như một số nước ở châu Á, các giá trị của con cái thường được xem xét theo các chiều cạnh: kinh tế (con cái đem lại sức lao động và thu nhập), xã hội (uy tín và vị thế của gia đình, nối dõi), tâm lý (đem lại niềm vui và hạnh phúc), và an sinh (nơi nương tựa khi khó khăn, về già), từ đó có thể giải thích biến đổi mức sinh cũng như sự khác biệt giữa các nền văn hóa và nhóm xã hội về mức sinh.

Trong xã hội hiện đại, mức sinh thấp do các giá trị của con cái nêu trên đều có xu hướng suy giảm, trong đó giá trị tâm lý và cảm xúc con cái thường được duy trì lâu nhất. Các bậc cha mẹ có xu hướng sinh ít con để tập trung đầu tư nhiều hơn cho chất lượng cuộc sống, giáo dục và phát triển cá nhân của mỗi đứa trẻ. Theo quan điểm lý thuyết này thì để mức sinh không giảm thấp cần duy trì một vài giá trị con cái trong xã hội, nhưng chỉ giá trị tâm lý và cảm xúc có lẽ khó duy trì mức sinh thay thế bởi khi đó một con đã là đủ với đa số các cặp vợ chồng. Bằng cách tìm hiểu những giá trị mà cha mẹ hiện đại kỳ vọng ở con cái, các nghiên cứu có thể dự báo xu hướng mức sinh và đánh giá các yếu tố tác động. Từ đó, các chính phủ có thể thiết kế các mục tiêu và chính sách khuyến sinh phù hợp, không chỉ tập trung vào hỗ trợ tài chính mà còn vào việc hỗ trợ tâm lý và xã hội.

Giá trị con cái cũng là yếu tố cơ bản lý giải tình trạng mất cân bằng giới tính khi sinh trong bối cảnh nhất định ở một số quốc gia châu Á như Ấn Độ, Trung Quốc, Hàn Quốc và Việt Nam. Các nghiên cứu đã tổng hợp khung phân tích gồm bốn điều kiện dẫn đến tỷ số giới tính khi sinh tăng cao trên mức tự nhiên là khoảng 105 trai trên 100 gái: 1) Định hướng giá trị con trai cao khiến mong muốn có con trai mạnh mẽ và phổ biến trong xã hội; 2) Mức sinh giảm thấp, mỗi gia đình thường chỉ có 1-2 con; 3) Tồn tại công nghệ xác định sớm giới tính hay lựa chọn giới tính thai nhi; 4) Có thể tiếp cận công nghệ chọn lọc giới tính thai nhi mà không bị rào cản chi phí hay pháp lý nghiêm ngặt (Sen, 1990; Das Gupta et al., 2000; Poston & Glover, 2005; WHO et al., 2011; Guilmoto, 2015).

• *Lý thuyết lan tỏa văn hóa và mức sinh*

Lý thuyết lan tỏa văn hóa và mức sinh do Ansley Coale (1973; 1986) đề xuất và phát triển không phải là một lý thuyết độc lập hoàn toàn mà là một bổ sung quan trọng cho *Lý thuyết quá độ dân số* trong bối cảnh mức sinh ở Châu Âu đã khá thấp trong khi nhiều nước đang phát triển vẫn nỗ lực giảm sinh. Theo đó, giảm sinh không luôn là kết quả trực tiếp của quá trình công nghiệp hóa và phát triển kinh tế-xã hội, mà còn do sự lan tỏa (diffusion) của các ý tưởng và chuẩn mực mới về gia đình nhỏ và kiểm soát sinh sản. Khi một số cá nhân hoặc nhóm tiêu biểu tiên phong thực hiện tránh thai và sinh ít con, khiến những người khác trong cộng đồng, vùng lân cận làm theo, ngay cả khi các điều kiện kinh tế, văn hóa, xã hội khác chưa tương ứng với mức sinh thấp. Các ý tưởng về quy mô gia đình nhỏ, lợi ích của việc kiểm soát sinh sản và các giá trị cá nhân mới lan truyền qua các mạng lưới xã hội, từ người này sang người khác, từ khu vực này sang khu vực khác. Sự lan tỏa của khuôn mẫu ít con tương tự như sự lan truyền của một cải tiến hoặc ý tưởng mới tiên bộ, cho thấy

động lực xã hội và tương tác giữa các cá nhân có vai trò quan trọng trong việc thúc đẩy sự thay đổi. Coale đã tổng kết ba điều kiện tiên quyết cần thiết để quá trình giảm sinh diễn ra một cách bền vững, bao gồm sự *sẵn sàng*, *muốn* và *có khả năng* giảm sinh, đều có thể bị tác động thông qua quá trình lan tỏa văn hóa.

Điểm cần lưu ý là lý thuyết này chỉ bổ sung yếu tố truyền bá văn hóa chứ không bỏ qua các yếu tố kinh tế, xã hội và thể chế khác quyết định mức sinh. Truyền bá văn hóa chủ yếu trực tiếp thay đổi nhận thức và thái độ, trong khi hành vi sinh đẻ cần phải có các điều kiện cơ bản khác, ví dụ như việc tiếp cận biện pháp tránh thai hiện đại, hay khả năng phụ nữ di cư hay gia nhập thị trường lao động khu vực công nghiệp, dịch vụ.

• *Lý thuyết quá độ dân số lần hai*

Lý thuyết quá độ dân số lần hai (Second Demographic Transition - SDT) được đưa ra từ những năm 1980 bởi hai nhà nhân khẩu học Dirk van de Kaa (1987; 1994) và Ron Lesthaeghe (1995), nhằm giải thích những thay đổi về xu hướng gia đình và dân số ở các nước phát triển, đặc biệt là châu Âu, sau khi quá trình quá độ dân số lần đầu hoàn tất. Khác với quá độ dân số lần đầu tập trung vào sự suy giảm mức sinh và mức chết, SDT giải thích những biến đổi liên quan đến cấu trúc gia đình và các giá trị xã hội liên quan đến mức sinh giảm xuống dưới mức thay thế. Trong xã hội hiện đại, sự gia tăng cá nhân hóa, bình đẳng giới, trì hoãn hôn nhân, và lối sống đa dạng làm giảm động lực hay trì hoãn kết hôn, sinh con và đẩy mức sinh xuống thấp.

Lý thuyết quá độ dân số lần hai tiếp tục được một số học giả phát triển, mở rộng. Chẳng hạn như Ajzen và Barber (2001) kết hợp *Lý thuyết hành vi có kế hoạch* trong tâm lý học xã hội để bổ sung yếu tố tâm lý (niềm tin, thái độ và sự kiểm soát cảm nhận của cá nhân) vào SDT nhằm lý giải rõ hơn quá trình ra quyết định của các cá nhân về việc sinh con, đặc biệt là trong bối cảnh tỷ lệ sinh giảm xuống mức thấp.

Có thể thấy, *Lý thuyết quá độ dân số lần hai* có phần thiếu lạc quan khi cho rằng những xu hướng cá nhân hóa và biến đổi sang xã hội hiện đại dẫn đến mức sinh thấp là quy luật không thể đảo ngược. Bên cạnh đó, lý thuyết này được cho là có xu hướng dựa nhiều vào kinh nghiệm của Tây và Bắc Âu, bỏ qua sự đa dạng của các mô hình nhân khẩu học ở các khu vực khác như Hoa Kỳ, và nhấn mạnh quá mức vào sự thay đổi giá trị văn hóa trong khi bỏ qua vai trò của các yếu tố thể chế và chính sách (Zaidi & Morgan, 2017).

• *Lý thuyết hậu hiện đại về mức sinh*

Cụm từ "lý thuyết hậu hiện đại về mức sinh" không chỉ một lý thuyết riêng biệt do một vài học giả đề xuất mà một hướng tiếp cận từ khái niệm và quan điểm của chủ nghĩa hậu hiện đại để lý giải các xu hướng sinh sản phức tạp và đa dạng trong các xã hội phát triển, để bổ sung hoặc thách thức các lý thuyết truyền thống vốn chủ yếu dựa trên các khuôn khổ cấu trúc xã hội hoặc kinh tế (ví dụ Van de Kaa, 1987; Giddens, 1992; Beck & Beck-Gernsheim, 1995; Sobotka & Toulemon, 2012). Hướng tiếp cận này không đưa ra một mô hình đơn lẻ, mà nhấn mạnh sự phân mảnh, tính cá nhân hóa và sự từ chối các khuôn mẫu truyền thống về hôn nhân, gia đình, sinh đẻ, nghĩa vụ làm cha mẹ. Chủ nghĩa hậu hiện đại nhấn mạnh sự phát triển của chủ nghĩa cá nhân, khi các cá nhân ưu tiên tự do cá nhân, sự

tự thể hiện và tự hoàn thiện. Quyết định có con không còn bị ràng buộc bởi các chuẩn mực xã hội hay tôn giáo truyền thống mà trở thành một lựa chọn cá nhân dựa trên mong muốn, mục tiêu sự nghiệp và lối sống. Chủ nghĩa hậu hiện đại bác bỏ các mô hình sinh đẻ phổ quát, thay vào đó nhấn mạnh sự đa dạng và khác biệt giữa các nhóm cũng như cá nhân. Mô hình gia đình hạt nhân phổ biến trong thời kỳ đầu công nghiệp hóa được dần thay thế bằng các hình thức gia đình đa dạng, thậm chí có sự tách rời giữa hôn nhân và sinh sản. Chủ nghĩa hậu hiện đại thách thức các thể chế xã hội truyền thống như hôn nhân, gia đình và tôn giáo, vốn từng là nền tảng của các quyết định sinh sản. Các chuẩn mực về giới tính và vai trò gia đình truyền thống bị xóa mờ, cho phép phụ nữ có nhiều sự lựa chọn hơn trong cuộc sống, bao gồm cả việc không có con dẫn đến mức sinh giảm thấp dưới mức thay thế.

Lý thuyết hậu hiện đại thừa nhận sự đánh đổi số lượng-chất lượng trong hành vi sinh đẻ theo lý thuyết kinh tế và mức sinh, nhưng mở rộng nó bằng cách đưa các yếu tố văn hóa, giá trị và tính cá nhân vào phân tích. Quan điểm hậu hiện đại là nền tảng để phát triển *lý thuyết quá độ dân số lần hai* đề cập ở trên, vốn sử dụng các quan điểm hậu hiện đại để lý giải động lực văn hóa đằng sau những thay đổi nhân khẩu học trong xã hội hiện đại và nguyên nhân các quốc gia phát triển lại trải qua những thay đổi nhân khẩu học phức tạp sau khi quá độ dân số lần một kết thúc.

• *Lý thuyết bình đẳng giới và mức sinh*

Quan điểm về ảnh hưởng của bình đẳng giới đến mức sinh đã được đề cập khi phát triển lý thuyết quá độ dân số lần hai hay Lý thuyết hậu hiện đại về mức sinh (ví dụ Lesthaeghe, 1995). Quan điểm này được phát triển thành *Lý thuyết bình đẳng giới và mức sinh* khi Peter McDonald (2000a) đưa ra khái niệm cốt lõi về sự "không nhất quán thể chế" (institutional incoherence) để lý giải tại sao một số quốc gia có mức sinh rất thấp, trong khi các quốc gia bình đẳng giới khác lại duy trì mức sinh tương đối cao hơn. Đây là một cụ thể hóa của lý thuyết quá độ dân số lần hai và quan điểm hậu hiện đại bằng cách tập trung vào vai trò của bình đẳng giới trong việc định hình các quyết định sinh con. Theo đó, mức sinh thấp xảy ra trong giai đoạn nhất định của quá trình công nghiệp hóa và hiện đại hóa, khi mâu thuẫn giữa mức độ bình đẳng giới cao trong các thể chế xã hội hướng đến cá nhân (như giáo dục, thị trường lao động và chính trị) với mức độ bình đẳng giới thấp hơn, tồn tại dai dẳng trong các thể chế hướng đến gia đình (như công việc nhà và chăm sóc con cái). Cụ thể hơn là tỷ lệ phụ nữ tham gia hoạt động giáo dục và thị trường lao động tăng mạnh, nhưng họ vẫn chịu trách nhiệm là người nội trợ và chăm sóc chủ yếu trong gia đình. Khi phụ nữ phải gánh vác vai trò kép, chi phí cơ hội của việc có con trở nên rất cao, làm giảm động lực sinh con, dẫn đến mức sinh thấp.

Theo quan điểm lý thuyết này, nếu xã hội phát triển đến giai đoạn tiếp theo, khi đạt được bình đẳng giới cao trong cả thể chế cá nhân và thể chế hướng đến gia đình thì mức sinh sẽ phục hồi. Một ví dụ điển hình là các quốc gia Bắc Âu có bình đẳng giới cao hơn trong cả hai loại thể chế, nên có mức sinh cao hơn so với các nước Nam Âu, nơi phụ nữ phải đối mặt với sự mâu thuẫn vai trò lớn hơn. Như vậy khác với quan điểm *lý thuyết quá độ dân số lần 2* vốn coi mức sinh thấp là xu thế tất yếu của hiện đại hóa, *lý thuyết bình đẳng giới* cho rằng mức sinh thấp có thể chỉ xảy ra trong giai đoạn nhất định của quá trình phát

triển kinh tế xã hội khi bất bình đẳng giới chưa được giải quyết triệt để. Thách thức đặt ra đối với lý thuyết này là chưa thể khẳng định khi nào xã hội loài người sẽ tiến đến xóa bỏ hoàn toàn bình đẳng giới trong gia đình. Hơn nữa ngay cả ở các nước Bắc Âu trong ví dụ nêu trên thì mức sinh tuy nhìn hơn đa số quốc gia khác ở Tây Âu, nhưng vẫn thấp hơn mức sinh thay thế. Mặc dù vậy, lý thuyết bình đẳng giới và mức sinh gợi mở ý nghĩa thực tiễn cho xây dựng chính sách khuyến sinh trong bối cảnh xã hội hiện đại. Đó là các chính sách thúc đẩy bình đẳng giới trong gia đình, tăng cường vai trò và trách nhiệm của người nam giới, hỗ trợ các dịch vụ chăm sóc công cộng chất lượng cao như nhà trẻ, trường học, y tế cho bà mẹ trẻ em để giảm áp lực cho phụ nữ.

• *Lý thuyết vòng đời và bất định*

Lý thuyết vòng đời và bất định thực chất là sự kết hợp lý thuyết vòng đời (life-course) và lý thuyết bất định (uncertainty) về xã hội và kinh tế, được sử dụng để giải thích các quyết định về mức sinh, đặc biệt là trong bối cảnh các xã hội có mức sinh thấp. Trong số các nghiên cứu đầu tiên đề xuất và vận dụng nhóm lý thuyết này có thể kể đến các công trình của Elder (1974; 1988), Huinink và Kohli (2014), Morgan (1982), Bernardi và cộng sự (2015), v.v...

Lý thuyết vòng đời xem các quyết định về sinh đẻ không phải là một sự kiện đơn lẻ mà là một quá trình kéo dài, bị ảnh hưởng bởi các sự kiện và trải nghiệm trong suốt cuộc đời của một cá nhân. Do các lĩnh vực khác nhau trong cuộc sống của một cá nhân, như việc làm, hôn nhân, và gia đình, có mối liên hệ chặt chẽ với nhau, các quyết định sinh con không chỉ bị ảnh hưởng bởi cuộc sống cá nhân mà còn bởi bối cảnh lịch sử mà một cá nhân trải qua. Hơn nữa, các quyết định và trải nghiệm trước đó sẽ định hình các lựa chọn trong tương lai. Ví dụ, những người trải qua sự bất ổn về kinh tế trong thời gian dài có thể hình thành thái độ thận trọng hơn đối với quyết định sinh con.

Lý thuyết bất định cho rằng sự không chắc chắn trong các khía cạnh khác nhau của cuộc sống là một yếu tố quan trọng tác động đến quyết định sinh con. Khi càng đối mặt với sự không chắc chắn, mọi người càng có xu hướng trì hoãn hoặc từ bỏ kế hoạch sinh con để giảm thiểu rủi ro. Có nhiều loại bất định trong cuộc sống, bao gồm bất định kinh tế (như việc làm không ổn định, thu nhập bấp bênh, tình hình tài chính gia đình), bất định cá nhân (như sự không chắc chắn trong các mối quan hệ, ý định sinh con của bạn đời, tình trạng hôn nhân, và khả năng sinh sản), bất định xã hội (liên quan đến những thay đổi nhanh chóng của xã hội, chính trị, chính sách, sự toàn cầu hóa, dịch bệnh hay và những cú sốc kinh tế vĩ mô) khiến việc dự đoán tương lai trở nên khó khăn hơn, và bất định về ý định sinh (nhiều người có ý định sinh con không chắc chắn).

Việc kết hợp hai hướng tiếp cận vòng đời và bất định giúp giải thích tại sao mức sinh ở nhiều nước phát triển lại thấp, cho thấy sự phụ thuộc lẫn nhau giữa các khía cạnh trong cuộc sống và tác động của sự không chắc chắn đến các quyết định sinh sản. Lý thuyết này bổ sung cho các mô hình kinh tế truyền thống bằng cách nhấn mạnh vai trò của bối cảnh cá nhân và sự không chắc chắn trong cuộc sống. Hành vi sinh đẻ thường khó xảy ra trong những giai đoạn không thích hợp của vòng đời hay khi đối mặt với những bất định đáng kể

trong cuộc sống. Thay vì chỉ nhìn vào quyết định sinh con ở một thời điểm, nghiên cứu sử dụng lý thuyết vòng đời và bất định sẽ theo dõi sự thay đổi ý định cũng như hành vi sinh đẻ của một người qua nhiều năm, dựa trên các sự kiện quan trọng trong cuộc đời như tìm được việc làm ổn định, đổi việc, kết hôn, hoặc ly hôn.

Lý thuyết vòng đời và bất định về mức sinh cung cấp một cách tiếp cận toàn diện và thực tế hơn đối với chính sách dân số, đặc biệt trong bối cảnh các quốc gia có mức sinh thấp. Thay vì chỉ tập trung vào các biện pháp hỗ trợ tài chính ngắn hạn, các lý thuyết này khuyến khích các nhà hoạch định chính sách xây dựng một chiến lược dài hạn nhằm giải quyết các gốc rễ của sự bất ổn và hỗ trợ các cá nhân trong suốt cuộc đời của họ. Do đó, các nghiên cứu cần thu thập dữ liệu không chỉ về số con mong muốn, mà cả về mức độ chắc chắn của ý định sinh con, và khả năng hiện thực hóa số con sự định sinh. Điều này giúp đánh giá chính xác hơn nhu cầu và mong muốn thực sự của người dân, cũng như dự báo những thay đổi trong tương lai.

Ý nghĩa chính sách của lý thuyết vòng đời và bất định là ưu tiên các giải pháp giảm thiểu bất định (ổn định việc làm, thu nhập, nhà ở, hôn nhân) và hỗ trợ thích hợp cho các giai đoạn vòng đời. Các chính sách cần có sự liên kết tương hỗ (ví dụ giáo dục và việc làm), tập trung vào việc hỗ trợ các cá nhân vượt qua các giai đoạn chuyển tiếp quan trọng, hỗ trợ dài hạn thay vì ngắn hạn, khuyến khích các giải pháp chính sách cân bằng công việc và cuộc sống, tập trung đầu tư vào nguồn vốn con người do các quyết định sinh sản gắn liền với sự phát triển của cá nhân. Đề giảm thiểu tính bất định ảnh hưởng tiêu cực đến mức sinh, cần tập trung vào ổn định thị trường lao động cho dân số trẻ, tăng cường an sinh xã hội, đảm bảo quyền tiếp cận nhà ở ổn định và giá cả phải chăng, xây dựng các chính sách hỗ trợ tính bền vững của các cặp vợ chồng và gia đình, tính đến đặc điểm giai đoạn vòng đời của họ.

• *Lý thuyết về chính sách và thể chế đối với mức sinh*

Dựa trên các lý thuyết mức sinh hiện đại nêu trên, *lý thuyết chính sách và thể chế đối với mức sinh* cho rằng các chính sách và thể chế của một quốc gia (như phúc lợi, an sinh xã hội, chính sách gia đình, thị trường lao động, hệ thống bình đẳng giới...) có vai trò quan trọng trong việc định hình các quyết định sinh sản của cá nhân và cặp vợ chồng. Lý thuyết này bổ sung cho các mô hình kinh tế và văn hóa bằng cách lý giải cách mà các chính sách công tạo ra một môi trường thuận lợi hay không thuận lợi cho quá trình tái sinh sản dân số được chỉ ra trong các lý thuyết mức sinh hiện đại.

McDonald (2000a; 2000b) khi phát triển lý thuyết bình đẳng giới nêu trên cũng đồng thời đề xuất quan điểm về vai trò của chính sách và thể chế quốc gia đối với mức sinh. Ở các quốc gia có mức sinh cao, việc tăng cường bình đẳng giới trong gia đình có thể làm giảm mức sinh, trong khi ở các quốc gia có mức sinh thấp, mức sinh có thể tăng lên khi có sự bình đẳng giới lớn hơn trong các thể chế hướng đến cá nhân (như công việc và giáo dục) và sự cân bằng tốt hơn giữa các thể chế cá nhân và gia đình.

Các chính sách công nhằm duy trì hay khuyến sinh khá đa dạng, có thể bao gồm các ưu đãi tài chính như trợ cấp tiền mặt hay giảm thuế, hỗ trợ công việc và gia đình như tăng ngày nghỉ phép chăm sóc con cái, trợ cấp chăm sóc trẻ em, và những nỗ lực thay đổi môi

trường xã hội rộng lớn như thúc đẩy bình đẳng giới và làm cho xã hội thân thiện hơn với trẻ em. Các lựa chọn chính sách này nhằm giải quyết các vấn đề như chi phí nuôi dạy con cái và khó khăn trong việc cân bằng giữa công việc và cuộc sống gia đình. Bên cạnh đó, những thay đổi rộng rãi, mang tính thể chế, thay vì nhắm mục tiêu cá nhân, có nhiều khả năng thành công về lâu dài. Điều này có thể bao gồm việc quy định buộc người sử dụng lao động tạo ra môi trường làm việc thân thiện với gia đình hơn, chính sách an sinh về nhà ở hay ổn định kinh tế vĩ mô. Tuy nhiên sự thành công của các chính sách khuyến sinh thường phụ thuộc nhiều vào bối cảnh xã hội và thể chế cụ thể của mỗi quốc gia (McDonald, 2000c).

• *Khung phân tích các yếu tố quyết định mức sinh*

Trong quá trình nghiên cứu tìm hiểu thực trạng giảm sinh ở các dân số có mức sinh cao trong giai đoạn khoảng từ giữa đến cuối thế kỷ 20, các nhà nghiên cứu đã đề xuất một số mô hình về tác động trực tiếp của và các yếu tố sinh học của quá trình sinh sản, hay còn gọi là các yếu tố quyết định mức sinh gần sát, đến mức sinh (ví dụ Bongaarts, 1978). Đầu thế kỷ 21 khi mức sinh ở hầu hết các quốc gia trên thế giới đã giảm về gần hoặc dưới mức thay thế, Bongaarts (2002 và 2001) đã đề xuất mô hình phù hợp hơn với mức sinh trung bình hoặc thấp, dựa trên “số con mong muốn” cùng với 6 nhóm yếu tố tác động: (1) chỉ số sinh con ngoài ý muốn, (2) mức tử vong trẻ em, (3) sở thích có con trai/con gái, (4) tuổi phụ nữ khi sinh con, (5) mức độ vô sinh, và (6) những đặc điểm kinh tế-xã hội khuyến khích hay ngăn cản việc sinh đủ số con mong muốn. Ba yếu tố đầu làm tăng sinh so với số con mong muốn. Khi mức sinh thấp thì nghiên cứu về ba yếu tố cuối rất có ý nghĩa trong việc xây dựng chính sách khuyến sinh (xem Nguyễn Đức Vinh, 2017b). Điểm đáng lưu ý là yếu tố thứ 6 là mở nên có thể vận dụng tương đối linh hoạt trong từng điều kiện dân số cụ thể, nhưng cũng đặt ra vấn đề về khả năng so sánh kết quả nghiên cứu khác nhau. Khung phân tích các yếu tố quyết định mức sinh của Bongaarts (2002 và 2001) đã được vận dụng khá hiệu quả trong một số nghiên cứu gần đây về mức sinh ở Việt Nam (ví dụ Nguyễn Đức Vinh, 2017a; 2021; IOS & ERIA, 2025).

3. Vận dụng quan điểm lý thuyết hiện đại cho mức sinh ở Việt Nam

Có thể thấy, các quan điểm lý thuyết hiện đại về mức sinh khá phong phú và đa dạng, được phát triển từ nhiều hướng tiếp cận khác nhau. Trong bối cảnh mức sinh ở Việt Nam đã giảm xuống dưới mức thay thế nhưng vẫn khác biệt đáng kể giữa các tỉnh thành, khu vực, cũng như giữa các dân tộc và các nhóm dân số, nghiên cứu mức sinh đòi hỏi một cách tiếp cận toàn diện và đa chiều. Việc xem xét vận dụng phù hợp và linh hoạt các lý thuyết cho nghiên cứu mức sinh là rất cần thiết để góp phần xây dựng và triển khai hiệu quả chính sách hướng tới duy trì vững chắc mức sinh thay thế, hay ít nhất là ngăn mức sinh giảm sâu.

Bảng 1 gợi ý sơ lược khả năng vận dụng một số lý thuyết hiện đại lý giải mức sinh ở Việt Nam và hàm ý chính sách. Chẳng hạn, các mô hình như *lý thuyết quá độ dân số lần hai* có thể giúp lý giải sự đa dạng hóa các hình thức gia đình và trì hoãn sinh con. *Lý thuyết bình đẳng giới và mức sinh* có thể soi sáng sự mâu thuẫn giữa tiến bộ của phụ nữ trong giáo dục và công việc với gánh nặng gia đình truyền thống. *Lý thuyết vòng đời và bất định* cũng

cung cấp khung phân tích để hiểu các quyết định sinh sản trong bối cảnh kinh tế và xã hội nhiều biến động.

Bảng 1. Vận dụng một số lý thuyết hiện đại lý giải mức sinh ở Việt Nam và hàm ý chính sách

Lý thuyết	Cơ chế lý giải TFR giảm xuống dưới mức thay thế	Hàm ý chính sách
Lý thuyết kinh tế	Chi phí nuôi con, đặc biệt là chi phí cơ hội (thời gian, sự nghiệp của phụ nữ), tăng cao khi các gia đình ưu tiên "chất lượng" con cái (đầu tư giáo dục) hơn "số lượng".	Chính sách cần giảm chi phí trực tiếp và chi phí cơ hội của việc sinh và nuôi con (hỗ trợ tài chính, phúc lợi xã hội).
Giá trị con cái	Mức sinh thấp do các giá trị truyền thống của con cái đều có xu hướng suy giảm	Chú trọng duy trì giá trị gia đình và con cái, nhất là các giá trị tâm lý, vai trò và nghĩa vụ chăm sóc cha mẹ.
Bình đẳng giới và Mức sinh	Mâu thuẫn giữa bình đẳng giới trong công việc/xã hội và bất bình đẳng giới trong gia đình làm tăng gánh nặng và giảm động lực sinh sản của phụ nữ có học vấn cao.	Thúc đẩy bình đẳng giới trong gia đình, hỗ trợ các dịch vụ công hỗ trợ bà mẹ, chăm sóc trẻ em chất lượng cao (nhà trẻ, trường học).
Lan tỏa văn hóa và mức sinh	Mức sinh thấp ở vùng hay nhóm dân số có điều kiện kinh tế-xã hội hạn chế là do lan tỏa các giá trị và lối sống hiện đại từ vùng lân cận	Truyền thông có định hướng có thể điều chỉnh nội dung và tốc độ “lan tỏa văn hóa”, qua đó tác động đến mức sinh.
Quá độ dân số lần 2 (SDT)	Sự gia tăng cá nhân hóa, bình đẳng giới ngoài xã hội, trì hoãn hôn nhân, và lối sống đa dạng làm giảm động lực sinh con.	Do xu hướng cá nhân hóa là tất yếu, rất khó duy trì vững chắc mức sinh thay thế, xem xét tập trung vào thích ứng với mức sinh thấp và già hóa dân số.
Vòng đời & Bất định	Tình trạng bấp bênh về kinh tế-xã hội (việc làm và thu nhập không ổn định, giá nhà ở quá cao) khiến các cặp vợ chồng trì hoãn các sự kiện vòng đời quan trọng liên quan đến sinh con.	Ưu tiên các chính sách giảm thiểu bất định (ổn định việc làm, nhà ở xã hội), tăng cường hỗ trợ cá nhân và gia đình theo các giai đoạn vòng đời phù hợp với sinh đẻ và nuôi con.
Chính sách & Thể chế	Cấu trúc thể chế và chính sách hỗ trợ gia đình, sinh đẻ và nuôi con ở Việt Nam (phúc lợi xã hội, nghỉ thai sản, dịch vụ chăm sóc) còn chưa đủ và bất cập.	Tăng cường an sinh, phúc lợi, và hỗ trợ nuôi con toàn diện, xác định hỗ trợ và khuyến sinh thành ưu tiên quốc gia.

Vận dụng lý thuyết lan tỏa văn hóa có thể giúp lý giải tình trạng mức sinh thấp ở vùng hay nhóm dân số có điều kiện kinh tế xã hội hạn chế hơn so với vùng lân cận. So với Đồng bằng sông Hồng, vùng Đồng bằng sông Cửu Long có mức thu nhập và đô thị hóa thấp hơn nhưng mức sinh luôn thấp hơn hẳn trong suốt 3 thập kỷ qua (Tổng cục Thống kê, 2024). Nguyên nhân có thể là do vùng Đông Nam Bộ bên cạnh có mức độ phát triển kinh tế vượt trội cùng với mức sinh thấp nhất toàn quốc đã lan truyền khuôn mẫu và lối sống ít con thông qua quá trình di cư và mạng lưới xã hội giữa hai vùng. Do đó, nghiên cứu tìm hiểu cơ chế lan tỏa văn hóa có thể giúp dự báo mức sinh và xây dựng giải pháp truyền thông có định hướng, điều chỉnh nội dung và tốc độ “lan tỏa văn hóa”, qua đó tác động đến mức sinh.

Từ góc độ của *lý thuyết chính sách và thể chế*, việc xây dựng và triển khai chính sách duy trì vững chắc mức sinh thay thế tại Việt Nam cần vượt ra ngoài các biện pháp khuyến khích đơn lẻ. Lý thuyết này gợi ý rằng TFR giảm thấp ở Việt Nam không chỉ là vấn đề kinh tế hay văn hóa mà còn là vấn đề chính sách và thể chế. Chính sách không thể chỉ dừng lại ở tuyên truyền mà phải giải quyết các rào cản về chi phí, an sinh và sự bất ổn trong cuộc sống. Lý thuyết cũng nhấn mạnh tầm quan trọng của việc điều chỉnh toàn bộ hệ thống thể chế để tạo ra một môi trường xã hội và kinh tế thuận lợi cho việc sinh con, đặc biệt là khi Việt Nam đã bước vào giai đoạn mức sinh giảm xuống dưới mức thay thế và già hóa dân số. Các chính sách cần vượt ra khỏi việc hỗ trợ tài chính đơn thuần hay chỉ tập trung vào các vấn đề dân số trực tiếp. Thay vào đó, nên chú trọng giải quyết các vấn đề liên quan đến sự bất ổn trong xã hội, cung cấp các giải pháp toàn diện về chăm sóc trẻ em, nhà ở và việc làm và an sinh xã hội.

Cuối cùng, việc vận dụng các lý thuyết hiện đại trong nghiên cứu mức sinh thường yêu cầu hướng tiếp cận liên ngành, đòi hỏi dữ liệu khá phức hợp, chính xác và đáng tin cậy với phương pháp khảo sát, thu thập và xử lý dữ liệu phù hợp. Xem xét kết hợp lý thuyết hiện đại với các phương pháp định lượng và định tính, giữa tiếp cận thời điểm và tiếp cận vòng đời, sử dụng các nguồn dữ liệu đa dạng và áp dụng các kỹ thuật phân tích hiện đại sẽ giúp nâng cao hiệu quả nghiên cứu, cung cấp cơ sở vững chắc cho các quyết định chính sách liên quan. Ngoài ra, quá trình vận dụng các lý thuyết nêu trên trong nghiên cứu ở Việt Nam cũng có thể nảy sinh những yếu tố mới, góp phần phát triển và hoàn thiện cơ sở lý luận chung về mức sinh.

Tài liệu tham khảo

- Becker G., Barro R. 1988. A reformulation of the economic theory of fertility. *Quarterly Journal of Economics*. Vol.103(1):1-25.
- Becker, G. 1960. An Economic Analysis of Fertility, in *Demographic and Economic Change in Developed Countries*. Universities-National Bureau Committee for Economic Research, Columbia University Press (209-240).
- Bernardi, L., Mynarska, M., & Rossier, C. 2015. Fertility intentions and uncertainty in a life course perspective, in *The Future of Fertility in Industrialized Countries*, Oxford University Press (227-251).
- Bongaarts, J. 1978. A framework for analyzing the proximate determinants of fertility. *Population and Development Review*, 4(1): 105-132.
- Caldwell, J. 1976. Toward a restatement of demographic transition theory? *Population and Development Review*, 2(3/4): 321-366.
- Caldwell, J. 2006. *Demographic Transition Theory*. Springer.
- Chính phủ. 2019. Chiến lược Dân số Việt Nam đến năm 2030. Quyết định số 1679/QĐ-TTg ngày 22 tháng 11 năm 2019.
- Chính phủ. 2020. Chương trình điều chỉnh mức sinh phù hợp các vùng, đối tượng đến năm 2030, Quyết định Số: 588/QĐ-TTg ngày 28 tháng 4 năm 2020.
- Dyson, T. 2010. Population change and national development: The enigmatic relationship. *Population and Development Review*, 36(1): 51-77.

- Easterlin, R. A., & Crimmins, E. M. 1985. *The fertility revolution: A supply-demand analysis*. University of Chicago Press.
- Elder, G. H., Jr. 1974. *Children of the Great Depression: Social Change in Life Experience*. University of Chicago Press.
- Greenhalgh, S. 1990. Toward a political economy of fertility: Anthropological perspectives. *Population and Development Review*, 16(1): 85-106.
- Hoffman L.W. & Hoffman M.L. 1973. The value of children and the framing of fertility, in J. Faweett (Ed), *Psychological Perspectives on Population*, Basic Book, New York.
- Huinink, J., & Kohli, M. 2014. A life-course approach to fertility. *Demographic Research*, Vol.30, 1293-1326.
- IOS & ERIA. 2025. *Determinants of Fertility Intentions and Outcomes in Low-fertility Areas of Viet Nam*. Study Team of Institute of Sociology (IOS) and Economic Research Institute for ASEAN and East Asia (ERIA).
- Kaplan, H., & Bock, B. 2001. The economics of fertility in comparative perspective. *Population and Development Review*, 27(S1): 77-111.
- Kirk, D. 1996. Demographic transition theory. *Population Studies*, 50(3): 361-387.
- Landry, A. 1934. *La révolution démographique: études et essais sur les problèmes de la population* [The demographic revolution: studies and essays on population problems]. Sirey.
- Lee, R. 2000. Intergenerational transfers and the economic life cycle: A long view. *Population and Development Review*, 26(S1): 1-30.
- Lesthaeghe, R. 1995. The second demographic transition in Western countries: An interpretation. In K. O. Mason & A.-M. Jensen (Eds.), *Gender and Family Change in Industrialized Countries* (pp. 17-62). Oxford: Clarendon Press.
- Malthus, T. R. 1798. *An essay on the principle of population, as it affects the future improvement of society: With remarks on the speculations of Mr. Godwin, M. Condorcet, and other writers*. J. Johnson.
- McDonald, P. 2000a. Gender equity in theories of fertility transition. *Population and Development Review*, 26(3): 427-439.
- McDonald, P. 2000b. Gender equity, social institutions and the future of fertility, *Journal of Population Research*, Vol.17(1): 1-16.
- McDonald, P. 2000c. Sustaining fertility through public policy: the range of options. *Population*, Vol.57(3): 417-446.
- Morgan, S. P. 1982. Parity-specific fertility intentions and uncertainty: The United States, 1970 to 1976. *Demography*, 19(3), 315-334.
- Notestein, F. W. 1945. Population - The Long View. In Theodore W. Schultz (Ed), *Food for the World*. Chicago: University of Chicago Press.
- Notestein, F. W. 1945. Population: The long view. Trong T. W. Schultz (Ed.), *Food for the world* (tr. 36-57). University of Chicago Press.
- Nguyen Duc Vinh. 2021. Factors Affecting Fertility in Vietnam, *Vietnam Social Sciences Journal*, Vol 5: 3-24.
- Nguyễn Đức Vinh. 2017a. Những yếu tố quyết định tình trạng mức sinh thấp tại vùng Đông Nam Bộ và gợi mở cho chính sách dân số ở Việt Nam, *Tạp chí Xã hội học*, Số 1.
- Nguyễn Đức Vinh. 2017b. Mức sinh trong bối cảnh già hóa dân số và mục tiêu phát triển bền vững ở Việt Nam. *Tạp chí Xã hội học*, Số 3:52-66.
- Szreter, S. 1993. The idea of demographic transition and the study of fertility change: A critical intellectual history. *Population and Development Review*, 19(4): 659-701.

- Tổng cục Thống kê. 2024. *Kết quả chủ yếu Điều tra dân số và nhà ở giữa kỳ thời điểm 0 giờ 01/4/2024*. Nxb Thống kê. Hà Nội.
- Thompson, W. S. (1929). Population. *American Journal of Sociology*, 34(6), 959-975.
- Van de Kaa, D. J. 1987. Europe's second demographic transition. *Population Bulletin*, 42(1). Washington, DC: Population Reference Bureau.
- Van de Kaa, D.J. 1994. The Second Demographic Transition Revisited: Theories and Expectations. In *Beets G. et al., (eds). Population and family in the Low Countries 1993: Late fertility and other current issues*, NIDI/CBGS Publication. 1994, No.30: Swets and Zeitlinger: Berwyn, Pennsylvania /Amsterdam: 81-126.
- Zaidi, B., & Morgan, S. P. 2017. The second demographic transition theory: A review and appraisal. *Annual Review of Sociology*, 43” 473-492.
- Ajzen, I., & Barber, J. S. 2001. Explaining the demographic transition: An application of the theory of planned behavior. *Population and Environment*, 22(5): 505-527.
- Coale, A. J. 1973. The demographic transition reconsidered. International Population Conference, Liège 1973: Contributed Papers (pp. 53-72). International Union for the Scientific Study of Population (IUSSP).
- Coale, A. J. 1986. The decline of fertility in Europe since the eighteenth century: The overview. Trong A. J. Coale & S. C. Watkins (Eds.), *The decline of fertility in Europe* (pp. 1-25). Princeton University Press.
- Beck, U., & Beck-Gernsheim, E. 1995. *The normal chaos of love*. Polity Press. Cambridge.
- Giddens, A. 1992. *The transformation of intimacy: Sexuality, love, and eroticism in modern societies*. Stanford University Press.
- Sobotka, T., & Toulemon, L. 2012. Fertility in France and the EU: From highest-low to sustained recovery? *Population*, 67(2): 153-204.
- Sen, A. 1990. More than 100 million women are missing. *The New York Review of Books*, December 20.
- Guilmoto, C. Z. 2015. The sex ratio transition in Asia: A century of change. *Population and Development Review*, 41(2): 247-269.
- Poston, D. L., Jr., & Glover, K. 2005. Too many males: Marriage squeeze in China. *Population Today*, 33(6), 1-2, 5.
- Das Gupta, M., Chung, W., & Li, S. 2000. Why is son preference so persistent in East Asia? A cross-country study of China, South Korea, and India. *Population and Development Review*, 26(4): 713-737.
- WHO, OHCHR, UNFPA, UNICEF, UN Women. 2011. *Preventing gender-biased sex selection: An interagency statement*. World Health Organization, Geneva.